

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HSST
Ngày: 17-6-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Huy Luận.
2. Bà Nguyễn Thị Minh Huân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 64/2020/TLST- HS ngày 25 tháng 5 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 85/2020/QĐXXST-HS ngày 03/6/2020 đối với bị cáo:

TRẦN NGUYỄN DUY K (tên gọi khác: N) – sinh năm 1994, tại tỉnh B; Nơi cư trú: khu phố 6, phường M, thành phố P, tỉnh B; nghề nghiệp: Làm thuê (thợ hồ); trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn Tr- sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị L - sinh năm 1973; Chưa có vợ con. Tiền án: Không; Tiền sự: Không. Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Ông Nguyễn Nhật T, sinh năm 1986; nơi cư trú: Khu phố 10, phường M, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn D sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu phố 10, phường M, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

2. Bà Tạ Thị T 1 – sinh năm 1990; nơi cư trú: Khu phố 10, phường M, thành phố P, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 00 giờ 20 phút ngày 16/01/2020 bị cáo Trần Nguyễn Duy K đi bộ quanh khu vực phường M, thành phố P với mục đích để trộm cắp tài sản. Khi đi đến trước nhà ông Nguyễn Nhật T, thuộc khu phố 10, phường M, thành phố P, Trần Nguyễn Duy K quan sát thấy trong nhà ông T còn để điện sáng và cửa không khóa nên đã đột nhập vào nhà ông T để tìm tài sản trộm cắp. Khi vào bên trong nhà, K thấy có chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime đang cắm sạc pin để trên chiếc nệm trong phòng ngủ nhà ông T. Trần Nguyễn Duy K lén lút tiếp cận rồi cầm điện thoại lên rút dây sạc đang định bỏ vào túi quần thì bị vợ chồng ông Nguyễn Nhật T, bà Tạ Thị T1 phát hiện, truy hô. Khi nghe ông T truy hô “Trộm, trộm” thì ông Nguyễn D là hàng xóm của ông T đã cùng ông T bắt giữ Trần Nguyễn Duy K cùng tang vật đưa lên Công an phường M, thành phố P trình báo. Công an phường M đã lập biên bản bắt người phạm tội quả tang vào lúc 00 giờ 50 phút ngày 16/01/2020.

Tang vật của vụ án: 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime màu vàng đồng có số IMEI 1: 355229083216XXX; IMEI 2: 355228083216XXX;

Tại bản kết luận định giá tài sản số 26/KL-HĐĐG ngày 21/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố P kết luận: 01 (một) chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime – số IMEI 1: 355229083216XXX – số IMEI 2: 355228083216XXX, giá trị tài sản là 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng.

Quá trình điều tra, cơ quan cảnh sát điều tra –Công an thành phố P đã xử lý vật chứng, trả lại chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime màu vàng đồng trên cho chủ sở hữu, ông Nguyễn Nhật T đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường về dân sự đối với bị cáo Trần Nguyễn Duy K.

Tại bản cáo trạng số 68/CT-VKSPT ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P đã truy tố đối với bị cáo Trần Nguyễn Duy K về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173, Điều 15 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phân tích hành vi phạm tội của bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 15, khoản 3 Điều 57 Bộ luật hình sự để quyết định hình phạt vì bị cáo thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt; áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự vì bị cáo Trần Nguyễn Duy K phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, sau khi phạm tội bị cáo Trần Nguyễn Duy K đã thành khẩn khai

báo và bị hại Nguyễn Nhật T có đơn xin bãi nại đối với bị cáo, trong đơn xin xét xử vắng mặt bị hại Nguyễn Nhật T xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Kiểm sát viên đề nghị xử phạt bị cáo Trần Nguyễn Duy K từ 06 (sáu) tháng tù đến 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 (mười hai) đến 18 (mười tám) tháng.

Bị cáo không trình bày lời bào chữa, không tranh luận với Kiểm sát viên. Bị cáo nhận thấy bị cáo đã sai, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra, truy tố bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, trình tự thủ tục tố tụng cũng như các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, trình tự thủ tục tố tụng cũng như các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã nêu, bị cáo thừa nhận cáo trạng truy tố bị cáo là đúng, không oan. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp biên bản bắt người phạm tội quả tang, phù hợp lời khai bị hại, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở để kết luận: Trần Nguyễn Duy K là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo nhận thức được hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Thế nhưng, vì muốn nhanh chóng có tiền tiêu xài phục vụ cho nhu cầu cá nhân nên bị cáo đã bất chấp các quy định của pháp luật, khoảng 00 giờ 20 phút ngày 16/01/2020, tại khu phố 10, phường Mũi Né, thành phố Phan Thiết, tỉnh B, Trần Nguyễn Duy K đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime trị giá 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng của bị hại Nguyễn Nhật T thì bị phát hiện, bắt quả tang.

Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản nêu trên của bị cáo Trần Nguyễn Duy K là hành vi cố ý, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, hơn nữa còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi vừa nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”; tội phạm và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Cáo trạng số 68/CT-VKSPT ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P truy tố bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*”; tội phạm và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự là có căn

cứ. Tuy nhiên, nhận định của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P cho rằng bị cáo Trần Nguyễn Duy K phạm tội thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt là không có cơ sở. Bởi lẽ, chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime bị cáo lén lút chiếm đoạt, bị hại Nguyễn Nhật T để trên chiếc nệm trong phòng ngủ của gia đình bị hại và đang cắm sạc pin, bị cáo đã lén lút tiếp cận và cầm điện thoại lên tay, dịch chuyển chiếc điện thoại khỏi vị trí ban đầu, bị cáo đang rút dây sạc điện thoại khỏi vị trí đang sạc, đang chuẩn bị cất giữ điện thoại vào túi quần thì bị phát hiện, bắt quả tang. Hành vi này của bị cáo đã cấu thành tội phạm, việc bị cáo bị phát hiện và bị bắt giữ là ngoài ý muốn chủ quan của bị cáo, hành vi của bị cáo không thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt theo quy định tại Điều 15 của Bộ luật hình sự. Do bị cáo Trần Nguyễn Duy K phạm tội không thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt nên Hội đồng xét xử không áp dụng khoản 3 Điều 57 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[3] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đề xuất của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy là hợp lý vì quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai báo đầy đủ thể hiện sự thành khẩn; trước khi bị khởi tố về tội này bị cáo chưa từng bị xét xử về tội phạm khác, tội phạm do bị cáo thực hiện có khung hình phạt đến 03 năm tù, là tình tiết phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị hại Trần Nhật T có đơn xin bãi nại cho bị cáo đồng thời trong đơn xin xét xử vắng mặt bị hại Nguyễn Nhật Tảo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phạm tội với mức hình phạt không quá 03 năm, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, theo lý lịch thể hiện bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; việc không buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù cũng đủ giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội nên Hội đồng xét xử cân nhắc áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự để tạo điều kiện cho bị cáo tự cải tạo dưới sự giám sát, giáo dục của của chính quyền địa phương.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản xong, không có yêu cầu bồi thường nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về xử lý vật chứng: Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an thành phố P đã xử lý vật chứng trả lại chiếc điện thoại di động hiệu Samsung J7 Prime cho bị hại Nguyễn Nhật T là đúng theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự;

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Nguyễn Duy K phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Xử phạt bị cáo Trần Nguyễn Duy K 09 (chín) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo.

Thời gian thử thách: 18 (mười tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 17/6/2020.

Giao bị cáo Trần Nguyễn Duy K cho Ủy ban nhân dân phường M, thành phố P, tỉnh B giám sát, giáo dục. Trong trường hợp thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Trần Nguyễn Duy K phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo
- VKSND thành phố P;
- VKSND tỉnh B;
- Công an thành phố P;
- Người tham gia tố tụng
- UBND phường M, TP P (để giám sát, giáo dục bị cáo);
- Chi cục THADS P;
- Công TTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Thủy Tiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra - Công an thành phố Phan Thiết, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do cơ quan điều tra thu thập như lời khai bị hại, người làm chứng, phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở để kết luận:

Bùi Minh Thành là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo có đủ nhận thức được hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Thế nhưng, vì muốn có tiền tiêu xài phục vụ cho nhu cầu cá nhân nên bị cáo đã bất chấp các quy định của pháp luật. Khoảng 02 giờ 30 phút ngày 08/12/2018, Bùi Minh Thành leo đến cửa sổ tầng 1 nhà bà Trinh đang khép hờ sau đó dùng một cây kim loại dài 01 mét có sẵn ở nóc nhà của

Trạm y tế phường Lạc Đạo để khều lấy chiếc điện thoại di động hiệu Iphone 6 Plus của bà Từ Thị Tuyết Trinh đang để trên giường ngủ có giá trị là 8.400.000 đồng. Sau đó Thành mang chiếc điện thoại vừa chiếm đoạt được đến tiệm cầm đồ “Trung Tín” tại số 581 đường Trần Hưng Đạo, Phan Thiết bán cho ông Tiêu Văn Tới với giá 1.000.000đ rồi tiêu xài hết.

Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của Bùi Minh Thành là hành vi cố ý, hành vi đó đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, hơn nữa còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi vừa nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”; tội phạm và khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự như nội dung cáo trạng số 15/CT-VKS ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết truy tố là có căn cứ.

[3] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đề xuất của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy là hợp lý vì quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Bùi Minh Thành thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; trong đơn xin xét xử vắng mặt, bị hại bà Từ Thị Tuyết Trinh xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, bị cáo đã bị Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”, thời gian thử thách là 18 tháng, kể từ ngày 15/9/2017 theo Bản án số 129/2017/HSST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết. Như vậy, bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách nên căn cứ vào khoản 5 Điều 65 Bộ luật hình sự chuyển 09 tháng tù cho hưởng án treo thành 09 tháng tù giam. Do vậy, áp dụng Điều 56 của Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành cho cả hai bản án. Đồng thời, Bùi Minh Thành chưa chấp hành xong hình phạt lại phạm tội mới nên lần phạm tội này thuộc trường hợp “tái phạm”, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị của Viện kiểm sát, xét thấy cần xử lý nghiêm và cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về xử lý vật chứng vụ án:

Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Phan Thiết đã xử lý vật chứng, trả lại chiếc điện thoại di động Iphone 6 Plus, số Imei: 359322060376980 cho người bị hại bà Từ Thị Tuyết Trinh là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét nữa.

Đối với vật chứng là cây kim loại dài 01m bị cáo dùng vào việc phạm tội do không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[5] Về phần bồi thường dân sự: bị hại Từ Thị Tuyết Trinh có đơn xin xử vắng mặt và có trình bày trong đơn là đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Tiêu Văn Tới không yêu cầu bị cáo trả lại 1.000.000 đồng đã mua điện thoại và không có yêu cầu gì. Xét thấy đây là ý chí tự nguyện của đương sự và phù hợp với các quy định của pháp luật nên không đặt ra để xem xét nữa.

[6] Ông Tiêu Văn Tới khi mua điện thoại từ bị cáo không biết là tài sản do phạm tội mà có nên không cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo Điều 323 Bộ luật hình sự.

[7] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 173, Điều 38, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, khoản 5 Điều 65; Điều 55; Điều 56 Bộ luật hình sự,

Tuyên bố: Bị cáo Bùi Minh Thành phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Xử phạt: Bị cáo Bùi Minh Thành 15 (mười lăm) tháng tù, cộng 09 tháng tù của bản án số 129/2017/HSST ngày 15/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết. Hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành cho cả hai bản án là 24 (hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ: khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự, điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu hủy 01(một) cây kim loại dài 01m bị cáo dùng vào việc phạm tội do không còn giá trị sử dụng (hiện trạng như biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản số 62 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận).

Căn cứ: Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Bùi Minh Thành phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/4/2019); người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo
- VKSND thành phố Phan Thiết
- VKSND tỉnh Bình Thuận
- Công an thành phố Phan Thiết
- Người tham gia tố tụng
- UBND địa phương nơi b/c thường trú.
- Chi cục THADS Phan Thiết
- Công TTĐT TANDTC
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Thủy Tiên

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bồi thường thiệt hại cho người bị hại, được người bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bà cố của bị cáo là bà Mai Thị M là bà mẹ Việt Nam anh hùng được quy định tại các điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự. Ở giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị cáo tiếp tục bồi thường hết số tiền còn lại cho anh Phạm Văn V là 2.500.000 đồng. Bị cáo có vai trò thấp trong vụ án, bị các bị cáo khác rủ rê. Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định rõ ràng. Bị cáo đủ các điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại Điều 60 Bộ luật hình sự và [Nghị quyết 01/2013/NQ- HĐTP](#) ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo, việc cho bị cáo được hưởng án treo không gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức hình phạt tù và cho hưởng án treo .

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Dương Văn T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Quy Th không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Do sửa bản án sơ thẩm về phần áp dụng pháp luật đối với bị cáo Nguyễn Văn T nên bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm .

Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị .

Vì các lẽ trên, Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm đ khoản 1 Điều 249 của Bộ luật tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Dương Văn T, Nguyễn Văn T về việc xin giảm nhẹ hình phạt; giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo Dương Văn T, Nguyễn Văn T; sửa bản án sơ thẩm về phần áp dụng pháp luật đối với bị cáo Nguyễn Văn T. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Quy Th, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Quy Th .

1.1. Áp dụng các điểm c, e khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Dương Văn T 03 (ba) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giam từ ngày 14/6/2016 đến ngày 30/11/2016 .

1.2. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giam từ ngày 14/6/2016 đến ngày 05/12/2016 .

1.3. Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Quy Th 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”, thời gian thử thách là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm .

Giao bị cáo Nguyễn Quy Th cho Ủy ban nhân dân xã R, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của [Luật Thi hành án Dân sự](#).

Ngày 08 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 04/2018/HSST ngày 15 tháng 01 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXX-HSST ngày 22 tháng 01 năm 2018, đối với bị cáo:

B, sinh năm 1998 tại Quảng Ngãi; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: xã PT, huyện ĐP, tỉnh Quảng Ngãi; nơi ở khi bị bắt: ấp PT, xã PT, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; dân tộc: Kinh; trình độ văn hóa: 06/12; nghề nghiệp: làm biển; con ông H, sinh năm 1974 và bà C, sinh năm 1971; vợ tên H; có 01 con sinh ngày 25/7/2016; tiền án, tiền sự: không; bị bắt ngày 17/10/2017. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố T (có mặt).

Bị hại: Chị H, sinh năm 1976; Địa chỉ: đường BM, phường MM, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh L, sinh năm 1994; Địa chỉ: đường BM, phường MM, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 12 giờ ngày 16/10/2017, sau khi làm xong việc tại Cảng CL, đường BM, phường MM, thành phố VT, B đi ra bãi gửi xe tại khu vực Cảng do bà H trông coi quản lý để lấy chiếc xe mô tô hiệu Airblade biển số 76H1-028.37 mà H (không rõ lai lịch) cho B mượn để sử dụng trong thời gian H đi biển. Tại đây, B phát hiện chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 68B1-265.89 của anh L dựng gần xe Airblade biển số 76H1-028.37. Lợi dụng việc B thường gửi xe tại đây nên quản lý bãi xe không đưa thẻ xe, B đã nảy sinh trộm cắp. B đi đến dẫn chiếc xe Exciter ra khỏi bãi gửi xe, đạp nổ máy đi về phòng trọ ấp PT, xã PT, huyện Đ cát giầu. Ngày 17/10/2017, B bị Cơ quan điều tra Công an thành phố T bắt giữ và thu giữ chiếc xe máy B trộm được cùng với chiếc xe máy Airblade biển số 76H1-028.37. Tại cơ quan điều tra, B khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Theo Biên bản xác định giá trị tài sản số 223/BB-PTCKH ngày 25/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố T xác định giá trị chiếc xe mô tô biển số 68B1-265.89 giá trị 45.500.000đồng.

Cơ quan điều tra đã thu hồi và trả lại chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 68B1- 265.89 cho chị H, chị H nhận lại tài sản và đã giao trả cho anh L. Chị H, anh L không yêu cầu gì thêm.

Đối với chiếc xe hiệu Airblade biển số 76H1-028.37 đã bị tẩy xóa số khung, số máy, CQĐT tiếp tục tạm giữ và tách ra điều tra làm rõ, xử lý sau theo quy định của pháp luật.

Bản cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 08/01/2018 của Viện Kiểm sát nhân dân Tp.T, đã truy tố bị cáo B về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 [Bộ Luật hình sự năm 2015](#).

Tại phiên tòa:

Bị cáo B đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã nêu trên. Bị cáo đã thấy việc làm của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo rất ăn năn hối hận, đồng thời trình bày hoàn cảnh khó khăn, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm đã truy tố đối với bị cáo B về tội “Trộm cắp tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm g, h, p khoản 1 Điều 46; Điều 33; Điều 60 [Bộ luật hình sự năm 1999](#); đề nghị xử phạt bị cáo B từ 12 (mười hai) đến 15 (mười lăm) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) đến 30 (ba mươi) tháng; xử lý vật chứng: Cơ quan CSĐT Công an thành phố T đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bị hại chị H chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 68B1-265.89, chị H nhận lại tài sản và đã giao trả cho anh L. Chị H, anh L không yêu cầu gì nên không đề xuất thêm.

Đối với chiếc xe hiệu Airblade biển số 76H1-028.37 đã bị tẩy xóa số khung, số máy, CQĐT tách ra để tiếp tục điều tra làm rõ để xử lý sau theo quy định của pháp luật là phù hợp nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Về trách nhiệm dân sự: Không ai có yêu cầu gì nên không đề nghị giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của [Bộ luật Tố tụng hình sự](#). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó,

các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa, bị cáo B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Đối chiếu lời khai nhận của bị cáo với các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn phù hợp, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định:

Vào khoảng 12 giờ ngày 16/10/2017, tại bãi giữ xe khu vực cảng CL, đường BM, phường MM, thành phố T, B có hành vi lén lút lấy trộm chiếc xe mô tô hiệu Exciter biển số 68B1-265.89 của chị H là người có trách nhiệm trông coi và chịu trách nhiệm về xe cho anh L là người gởi, giữ. Giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là 45.500.000 đồng. Hành vi bị cáo thực hiện đủ dấu hiệu cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ đối với hành vi phạm tội của bị cáo: xét hành vi phạm tội bị cáo chẳng những đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, còn gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương và xã hội. Vì vậy, cần phải xử lý và áp dụng mức hình phạt phù hợp tương xứng với tính chất, mức độ đối với hành vi phạm tội nhằm giáo dục riêng bị cáo, đồng thời bảo đảm răn đe, phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Xét nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra, hoàn cảnh bị cáo rất khó khăn, sống xa gia đình và tự mưu sinh rất sớm, bị cáo mới bước qua tuổi vị thành niên đã có gia đình riêng, vợ không có việc làm, con còn nhỏ, là lao động duy nhất. Bị hại có đơn đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân tốt nên áp dụng mức hình phạt phù hợp và không cần cách ly cũng đủ mức răn đe đối với bị cáo, đồng thời để bị cáo nhận thức được sự khoan hồng của pháp luật mà chấp hành, cải tạo tốt.

[5] Về trách nhiệm dân sự: đã trả xe cho chị H, chị H đã giao xe cho anh L, không ai có ý kiến yêu cầu gì nên không xem xét thêm.

[6] Vật chứng: Đối với chiếc xe hiệu Airblade biển số 76H1-028.37 đã bị tẩy xóa số khung, số máy, nên CQĐT tách ra để tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau theo quy định của pháp luật là phù hợp nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo B phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm g, h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999. Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo B 12 (mười hai) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 24 (hai mươi bốn) tháng tính từ ngày tuyên án. Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã PT, huyện ĐP, tỉnh Quảng Ngãi phối hợp với gia đình giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Do bị cáo đang bị tạm giam nhưng được hưởng án treo nên Tuyên trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện khai báo theo qui định tại khoản 1 Điều 69 [Luật thi hành án hình sự](#).

2. Trách nhiệm dân sự: Đã giải quyết xong.

3. Xử lý vật chứng: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bị cáo B phải chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Quá trình điều tra và t
ại phiên tòa
bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm
tội của mình

.
Người bị hại
chị
Phạm Thị D1
có đơn xin xét xử vắng mặt,
xác định đã nhận
lại
lại tiền
, không yêu cầu bị cáo bồi thường.
Về trách nhiệm hình sự đề nghị Tòa
á
n
xem xét
giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.
Đại diện
Viện kiểm sát nhân dân
thành phố Hải Dương giữ quyền công tố tại
phiên tòa giữ n
guyên quan điểm như đã truy
tố và đề nghị Hội đồng xét xử:
Về tội danh:
Tuyên bố b
ị cáo
Nguyễn Văn D
,

phạm
tội “Trộm cắp tài
sản”
Về
hình phạt chính: Áp dụng
điểm
a
khoản
1
Điều
173
;
điểm
s
,h
khoản 1
,
khoản 2
Điều
51
;
điểm h khoản 1 Điều 52
Bộ luật hình sự
.
X
ử phạt
bị cáo
Nguyễn
Văn D
từ
06
tháng từ
đến
09
tháng
từ
.
Thời hạn tính
ngày
28/12/2019
.
Hình phạt bổ sung:
Không áp dụng
g
.
Về
t

rách nhiệm dân sự

:

Không xem xét.

Về vật chứng: 01 01 USB có đoạn video clip

Nguyễn Văn D

thực hiện hành

vi phạm tội lưu theo hồ sơ vụ án

.

Về á

n phí

: Áp dụng

khoản 2

Điều

136

B

ộ luật Tổ tụng hình sự

; Luật phí và lệ

phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/201

5;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

của Ủy

ban thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng

án phí và lệ phí Tòa án, buộc b

ị cáo phải chịu

200.000đ án phí hình sự sơ

thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA

TÒA ÁN

:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[

1

]

.

Lời khai của bị cáo

Nguyễn Văn D

tại phiên tòa phù hợp với lời khai

của bị cáo tại cơ qua

n điều tra,

phù

hợp với

lời khai

người làm chứng,

người bị hại

và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận

:
Nguyễn Văn D
đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Trộm cắp tài
sản.
Khoảng
10
giờ
50
phút
ngày 11/11/2019, tại lán gửi
xe của C
ông ty T
NHH
sản phẩm giấy Leo
có
địa chỉ
:
khu công nghiệp An Phát
,
phường Việt Hòa
, thành
phố
Hải Dương,
lợi dụng yên xe máy hiệu Honda Wave màu xanh, biển số
34
K
1
-
193.06
của chị
Phạm Thị D1
bị kênh,
Nguyễn Văn D
đã dùng tay lấy trong cốp
xe máy của
chị D1
số tiền
416.000
đ
ồng
(
Bốn trăm mười sáu nghìn
đồng
)
.
Bị cáo

